



| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                            | Mã         | Tổng diện tích (*)           | Phân theo đơn vị hành chính |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
|--------|-------------------------------------------------|------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|        |                                                 |            |                              | Bình Thuận                  | Hải Châu        | Hòa Cường Bắc   | Hòa Cường Nam   | Hòa Thuận Tây   | Phước Ninh      | Thạch Thang     | Thanh Bình      | Thuận Phước     |
| (1)    | (2)                                             | (3)        | (4) = (5) + (6) + ... + (13) | (5)                         | (6)             | (7)             | (8)             | (9)             | (10)            | (11)            | (12)            | (13)            |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN        | 8,5791                       | 1,7343                      | 0,4571          | 0,9455          | 0,7259          | 1,1260          | 0,9192          | 0,6854          | 1,2358          | 0,7499          |
| 1.4    | Đất rừng đặc dụng                               | RDD        | -                            | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 1.5    | Đất rừng phòng hộ                               | RPH        | -                            | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                               | RSX        | -                            | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
|        | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN        | -                            | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS        | -                            | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 1.8    | Đất chăn nuôi tập trung                         | CNT        | -                            | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 1.9    | Đất làm muối                                    | LMU        | -                            | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 1.10   | Đất nông nghiệp khác                            | NKH        | -                            | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 2      | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                 | <b>P/N</b> | <b>2306,4831</b>             | <b>170,5002</b>             | <b>130,3087</b> | <b>344,6899</b> | <b>209,4327</b> | <b>842,1073</b> | <b>125,6970</b> | <b>100,9251</b> | <b>174,9190</b> | <b>207,9032</b> |
| 2.1    | Đất ở tại nông thôn                             | ONT        | -                            | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                                | ODT        | 461,2585                     | 57,4312                     | 41,3181         | 85,9485         | 66,2592         | 41,6934         | 52,8178         | 29,5392         | 53,6695         | 32,5816         |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                     | TSC        | 16,0165                      | 0,3356                      | 3,3661          | 1,9665          | 3,5100          | 0,1560          | 2,3458          | 3,6670          | 0,2814          | 0,3881          |
| 2.4    | Đất quốc phòng                                  | CQP        | 750,1573                     | 37,4582                     | 4,2790          | -               | -               | 707,6700        | 0,0344          | 0,4921          | -               | 0,2236          |
| 2.5    | Đất an ninh                                     | CAN        | 3,8836                       | -                           | 0,7374          | 0,2467          | 0,3016          | 0,0486          | 0,1071          | 2,3293          | 0,0429          | 0,0700          |
| 2.6    | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp       | DSN        | 72,7648                      | 2,4640                      | 10,4594         | 28,1148         | 7,8699          | 2,5784          | 3,8276          | 10,1195         | 5,3672          | 1,9640          |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                      | DVH        | 13,2339                      | -                           | 1,4126          | 10,6701         | -               | -               | 0,9843          | 0,1786          | -0,0117         | -               |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                       | DXH        | 0,1786                       | 0,0919                      | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | 0,0867          |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                         | DYT        | 9,8298                       | 0,0544                      | 0,0688          | 2,0481          | 0,0378          | 0,2399          | 0,3390          | 6,5984          | 0,3922          | 0,0512          |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo          | DGD        | 29,2381                      | 2,1378                      | 8,2171          | 1,6245          | 6,0998          | 1,3484          | 1,4339          | 1,8444          | 4,9867          | 1,5455          |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao             | DTT        | 13,9952                      | 0,1492                      | -               | 13,7721         | -               | -               | 0,0739          | -               | -               | -               |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ           | DKH        | 0,2288                       | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | 0,2288          |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                   | DMT        | -                            | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 2.6.8  | Đất xây dựng khi tượng thủy văn                 | DKT        | -                            | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                   | DNG        | 0,6779                       | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | 0,6779          | -               | -               |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác          | DSK        | 5,3825                       | 0,0307                      | 0,7609          | -               | 1,7323          | 0,9901          | 0,9965          | 0,8202          | -               | 0,0518          |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp        | CSK        | 298,6349                     | 8,7917                      | 13,1912         | 58,0953         | 15,9277         | 2,3029          | 4,1457          | 6,6499          | 81,5837         | 107,9468        |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                             | SKK        | -                            | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                             | SKN        | -                            | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung           | SCF        | -                            | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                         | TMD        | 296,1586                     | 8,7917                      | 13,1912         | 58,0953         | 15,9277         | 0,4284          | 4,1457          | 6,6499          | 80,9819         | 107,9468        |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp              | SKC        | 2,4763                       | -                           | -               | -               | -               | 1,8745          | -               | -               | 0,6018          | -               |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản            | SKS        | -                            | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng              | CCC        | 470,6945                     | 31,8056                     | 35,7643         | 109,2490        | 72,7298         | 86,8514         | 33,5796         | 30,7777         | 32,9941         | 36,9430         |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                       | DGT        | 421,2819                     | 28,8109                     | 30,8970         | 102,0239        | 59,1517         | 85,8965         | 29,3598         | 22,8440         | 32,1846         | 30,1135         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Tổng diện tích <sup>(4)</sup> | Phân theo đơn vị hành chính |          |               |               |               |            |             |            |             |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------|-----------------------------|----------|---------------|---------------|---------------|------------|-------------|------------|-------------|
|        |                                                                          |     |                               | Bình Thuận                  | Hải Châu | Hòa Cường Bắc | Hòa Cường Nam | Hòa Thuận Tây | Phước Ninh | Thạch Thang | Thanh Bình | Thuận Phước |
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)=(5)+(6)+...+(13)          | (5)                         | (6)      | (7)           | (8)           | (9)           | (10)       | (11)        | (12)       | (13)        |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 4,9661                        | -                           | -        | -             | 4,9482        | -             | -          | -           | -          | 0,0179      |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT | -                             | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC | -                             | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 1,8287                        | -                           | 0,0239   | -             | -             | -             | 0,0571     | 1,7477      | -          | -           |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 0,3896                        | -                           | -        | -             | 0,3896        | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 0,0197                        | -                           | -        | -             | -             | -             | 0,0031     | 0,0166      | -          | -           |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 2,6996                        | -                           | 0,4242   | 0,7714        | -             | -             | 0,2491     | 1,0855      | 0,1694     | -           |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 6,0364                        | 0,3884                      | 2,1875   | 0,8094        | 2,0551        | -             | 0,0706     | -           | 0,0397     | 0,4857      |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | 33,4725                       | 2,6063                      | 2,2317   | 5,6443        | 6,1852        | 0,9549        | 3,8399     | 5,0839      | 0,6004     | 6,3259      |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON | 8,8430                        | 1,3051                      | 1,8752   | 0,0667        | 0,1213        | 0,7386        | 1,9923     | 0,8010      | 0,9802     | 0,9626      |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | 1,6961                        | 0,0905                      | 0,5290   | 0,5390        | 0,2296        | 0,0674        | 0,1845     | -           | -          | 0,0561      |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 0,0226                        | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | 0,0226      | -          | -           |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | 222,2700                      | 30,8183                     | 18,7890  | 60,4634       | 42,4836       | 0,0006        | 26,4209    | 16,5268     | -          | 26,7674     |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC | 23,8151                       | 0,0013                      | 0,0024   | 19,8492       | 3,9564        | 0,0006        | 0,0038     | 0,0014      | -          | -           |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON | 198,4549                      | 30,8170                     | 18,7866  | 40,6142       | 38,5272       | -             | 26,4171    | 16,5254     | -          | 26,7674     |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK | 0,2413                        | -                           | -        | -             | -             | -             | 0,2413     | -           | -          | -           |
| 3      | Đất chưa sử dụng                                                         | CSD | 13,8695                       | 0,0638                      | -        | 0,1147        | 1,0975        | -             | -          | -           | -          | 12,5935     |
|        | Trong đó                                                                 |     |                               |                             |          |               |               |               |            |             |            |             |
| 3.1    | Đất bằng chưa sử dụng                                                    | BCS | 13,8695                       | 0,0638                      | -        | 0,1147        | 1,0975        | -             | -          | -           | -          | 12,5935     |
| 3.2    | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                 | DCS | -                             | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 3.3    | Núi đá không có rừng cây                                                 | NCS | -                             | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 3.4    | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                             | MCS | -                             | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 4      | Đất sử dụng cho công nghệ cao *                                          |     | -                             | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |

## 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của quận Hải Châu

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã  | Tổng diện tích          | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |          |               |               |               |            |             |            |             |
|-----|----------------------|-----|-------------------------|---------------------------------------|----------|---------------|---------------|---------------|------------|-------------|------------|-------------|
|     |                      |     |                         | Bình Thuận                            | Hải Châu | Hòa Cường Bắc | Hòa Cường Nam | Hòa Thuận Tây | Phước Ninh | Thạch Thang | Thanh Bình | Thuận Phước |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9) | (5)                                   | (6)      | (7)           | (8)           | (9)           | (10)       | (11)        | (12)       | (13)        |
| 1   | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Tổng diện tích          | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |          |               |               |               |               |               |               |             |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-------------------------|---------------------------------------|----------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------|
|          |                                                     |            |                         | Bình Thuận                            | Hải Châu | Hòa Cường Bắc | Hòa Cường Nam | Hòa Thuận Tây | Phước Ninh    | Thạch Thang   | Thanh Bình    | Thuận Phước |
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9) | (5)                                   | (6)      | (7)           | (8)           | (9)           | (10)          | (11)          | (12)          | (13)        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                                | LUC        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                               | LUK        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>-</i>                | <i>-</i>                              | <i>-</i> | <i>-</i>      | <i>-</i>      | <i>-</i>      | <i>-</i>      | <i>-</i>      | <i>-</i>      | <i>-</i>    |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>2,0956</b>           | <b>0,8982</b>                         | <b>-</b> | <b>0,1342</b> | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>0,0348</b> | <b>0,1893</b> | <b>0,8391</b> | <b>-</b>    |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 1,1768                  | 0,0511                                | -        | 0,0742        | -             | -             | 0,0348        | 0,1893        | 0,8274        | -           |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 0,8471                  | 0,8471                                | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 0,0117                  | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | 0,0117        | -           |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                          | DVH        | 0,0117                  | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | 0,0117        | -           |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                           | DXH        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                             | DYT        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo              | DGD        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                | DTT        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ            | DKH        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                       | DMT        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn               | DKT        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                       | DNG        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác              | DSK        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 0,0600                  | -                                     | -        | 0,0600        | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                 | SKK        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                 | SKN        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung               | SCT        | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -           |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                             | TMD        | 0,0600                  | -                                     | -        | 0,0600        | -             | -             | -             | -             | -             | -           |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Tổng diện tích          | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |          |               |               |               |            |             |            |             |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------|---------------------------------------|----------|---------------|---------------|---------------|------------|-------------|------------|-------------|
|        |                                                                          |     |                         | Bình Thuận                            | Hải Châu | Hòa Cường Bắc | Hòa Cường Nam | Hòa Thuận Tây | Phước Ninh | Thạch Thang | Thanh Bình | Thuận Phước |
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9) | (5)                                   | (6)      | (7)           | (8)           | (9)           | (10)       | (11)        | (12)       | (13)        |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2.10   | Đất tin ngưỡng                                                           | TIN | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK | -                       | -                                     | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của quận Hải Châu

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                        | Mã      | Tổng diện tích                              | Phân theo đơn vị hành chính |          |               |               |               |            |             |            |             |
|-----|---------------------------------------------|---------|---------------------------------------------|-----------------------------|----------|---------------|---------------|---------------|------------|-------------|------------|-------------|
|     |                                             |         |                                             | Bình Thuận                  | Hải Châu | Hòa Cường Bắc | Hòa Cường Nam | Hòa Thuận Tây | Phước Ninh | Thạch Thang | Thanh Bình | Thuận Phước |
| (1) | (2)                                         | (3)     | (4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13) | (5)                         | (6)      | (7)           | (8)           | (9)           | (10)       | (11)        | (12)       | (13)        |
| I   | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | NNP/PNN | 0,0049                                      | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | 0,0049      | -          | -           |
|     | Trong đó:                                   |         | -                                           | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 1.1 | Đất trồng lúa                               | LUA/PNN | -                                           | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                 | HNK/PNN | -                                           | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu                           | CLN/PNN | 0,0049                                      | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | 0,0049      | -          | -           |

| STT  | Chi tiêu sử dụng đất                                                                                                                                  | Mã      | Tổng diện tích       | Phân theo đơn vị hành chính |          |               |               |               |            |             |            |             |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|-----------------------------|----------|---------------|---------------|---------------|------------|-------------|------------|-------------|
|      |                                                                                                                                                       |         |                      | Bình Thuận                  | Hải Châu | Hòa Cường Bắc | Hòa Cường Nam | Hòa Thuận Tây | Phước Ninh | Thạch Thang | Thanh Bình | Thuận Phước |
| (1)  | (2)                                                                                                                                                   | (3)     | (4)=(5)+(6)+...+(13) | (5)                         | (6)      | (7)           | (8)           | (9)           | (10)       | (11)        | (12)       | (13)        |
|      | năm                                                                                                                                                   |         |                      |                             |          |               |               |               |            |             |            |             |
| 1.4  | Đất rừng đặc dụng                                                                                                                                     | RDD/PNN | -                    | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 1.5  | Đất rừng đặc dụng                                                                                                                                     | RDD/PNN | -                    | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 1.6  | Đất rừng sản xuất                                                                                                                                     | RSX/PNN | -                    |                             |          |               |               |               | -          | -           | -          |             |
|      | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                                                                                                       | RSN/PNN | -                    | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 1.7  | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                               | NTS/PNN | -                    | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 1.8  | Đất chăn nuôi tập trung                                                                                                                               | CNT/PNN | -                    | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 1.9  | Đất lâm nuôi                                                                                                                                          | LMU/PNN | -                    | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác                                                                                                                                  | NKH/PNN | -                    | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2    | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp                                                                                            | -       | -                    | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| -    | Trong đó:                                                                                                                                             | -       | -                    | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2.1  | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                    | LUA/NNP | -                    | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2.2  | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RDD/NNP | -                    | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2.3  | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RPH/NNP | -                    | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 2.4  | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RSX/NNP | -                    | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 3    | Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn                                          | MHT/CNT | -                    | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 4    | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp                                                                                        | -       | 1,5692               | -                           | -        | 0,9992        | 0,5700        | -             | -          | -           | -          | -           |
| -    | Trong đó:                                                                                                                                             |         |                      |                             |          |               |               |               |            |             |            |             |
| 4.1  | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật đất đai | MHT/PNC | -                    | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 4.2  | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                                                             | MHT/OTC | 0,5700               |                             |          |               | 0,5700        |               |            |             |            |             |
| 4.3  | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                                | MHT/CSK | 0,9992               |                             |          | 0,9992        |               |               |            |             |            |             |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                            | Mã      | Tổng diện tích       | Phân theo đơn vị hành chính |          |               |               |               |            |             |            |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|-----------------------------|----------|---------------|---------------|---------------|------------|-------------|------------|-------------|
|     |                                                                                                                 |         |                      | Bình Thuận                  | Hải Châu | Hòa Cường Bắc | Hòa Cường Nam | Hòa Thuận Tây | Phước Ninh | Thạch Thang | Thanh Bình | Thuận Phước |
| (1) | (2)                                                                                                             | (3)     | (4)=(5)+(6)+...+(13) | (5)                         | (6)      | (7)           | (8)           | (9)           | (10)       | (11)        | (12)       | (13)        |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp   | MHT/CSK | -                    | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ | MHT/TMD | -                    | -                           | -        | -             | -             | -             | -          | -           | -          | -           |

Ghi chú: NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp  
PNN là mã loại đất theo quy hoạch  
MHT là mã loại đất theo hiện trạng sử dụng đất

(Vị trí các loại đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, tỷ lệ 1/5.000 do Ủy ban nhân dân quận Hải Châu xác lập ngày 28/05/2025)

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Hải Châu có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND quận Hải Châu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của thành phố Đà Nẵng./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, HĐND thành phố (B/c);
- CT và các PCT UBND thành phố;
- CVP và các PCVP TP;
- Lưu: VT, ĐTĐT.

g

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Nam